SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ
Số: 859 /CV-BVBV

V/v: Yêu cầu báo giá hóa chất, vật tư y tế thông thường và hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm; sinh phẩm chẩn đoán năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ba Vì, ngày 15 tháng 9 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư y tế thông thường và hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm; sinh phẩm chẩn đoán năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Hoàng Thị Ngân

- Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư – Thiết bị y tế;
- Số điện thoại: 0987.379.078;
- Địa chỉ mail: phongvattubavi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại:

Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Địa chỉ: Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 25 tháng 9 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế *(Chi tiết tại Phụ lục số 01)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt, chậm nhất trong vòng 48h kể từ khi có đơn đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thống nhất trong quá trình thương thảo và ký kết hợp đồng. Không tạm ứng.

5. Các thông tin khác:

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu tại Phụ lục số 02.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như Đề gửi;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Phạm Bá Hiền

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Kèm theo Công văn số 859 /CV-BVBV ngày 15 /9/2023
của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
I. HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO THÔNG THƯỜNG				
	1. Hóa chất thông thường			
1	Acid Citric tinh khiết	Axit citric (C6H807. H20) tinh khiết. Chai 500gam. Tinh thể trắng. Hàm lượng C6H807. H20 đạt ≥ 99%	250	Chai
2	Acid HCl đậm đặc	Axit Clohydric tinh khiết HCL. Hàm lượng HCL 35-38%. Chất lỏng trong suốt.	1	Chai
3	Lugol	Dung dịch Lugol chai 500ml (Mỗi 20ml chứa Iod 0,2g, kali iodid 0,4g)	4	Chai
4	Giemsa	Chất nhuộm Giemsa. Chai 1000ml.	2	Chai
5	Xylen (Toluen)	C8H10 (Xylene) Dimethylbenzene. Hàm lượng C8H10 đạt ≥ 99%	2	Lít
6	Bộ nhuộm Ziehl - Neelsen	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm: thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcoholacetone) chai 100ml và Safranine chai 100ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	3	Bộ
7	Keo gắn lam kính	Keo gắn lam kính chuyên dụng dạng lỏng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 100ml	1	Lọ
8	Chlorin	Công thức hóa học: Ca(OCL)2 Calcium Hypochlorite: ≥ 70% Độ ẩm: ≤ 10%. + Hình thái: Chlorine dạng bột có màu trắng hoặc trắng mờ, mùi xốc đặc trưng	90	Kg
9	Cồn - acid	5ml acid HCl với 1000 ml cồn 50 độ.	2	Lít
10	Hematoxylin	Dung dịch nhuộm hematoxyline. Qui cách: chai 500ml Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Chai
11	Cồn 70 độ	Hàm lượng cồn ≥ 70%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương	5,000	Chai
12	Cồn 90 độ	Hàm lượng cồn ≥ 90%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	48	Chai
13	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng cồn ≥ 99%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	48	Chai
14	Acid acetic	Acetic Acid ≥ 99%, chai 500ml.	3	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
15	Dung dịch đánh tan gỉ dụng cụ	- Thành phần: < 5% chất hoạt động bề mặt không ion, > 30% phosphates- pH: 1.8-0.9. Độ nhớt: < 50 mPa.s. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 1 lít	6	Chai
16	Dung dịch Papanicolaou EA-50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. ≥ Chai 1000ml	3	Chai
17	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh. Vi khuẩn, Nấm, mốc: Mycobacterium (Trực khuẩn lao) Thời gian đổ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày. Tặng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng ≥ 1,5%(w/w). Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥5 lít	20	Can
18	Dung dịch Orange G	Dung dịch Papanicolaou OG-6. ≥ Chai 1000ml	3	Chai
19	Dung dịch Peracetic acid 4.5% + Hydrogenperoxid 19%	Chất lỏng không màu trong can nhựa. Thành Phần: ≥4,5% Peracetic acid + ≥19,0% Hydrogen Peroxide. pH: 1,5-3,5 (Dung dịch 1%) Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥ 5 lít	35	Can
20	Dung dịch phenol bão hòa	Hàm lượng C6H60 ≥ 94 g/mol. ≥ Chai 500 ml	4	Chai
21	Dung dịch Protease enzym 0,5%	Enzyme Protease: ≥ 0,5% w/w; Chất chống ăn mòn kim loại và cùng một số Enzyme, chất phụ gia hỗ trợ khác vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥ 5 Lít	43	Can
22	Dung dịch rửa tay nhanh	Thành phần, hàm lượng của hoạt chất: ≥70%w/w Ethanol +9%w/w Isopropyl Alcohol + 0.5% Chlorhexidine gluconate. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 500 ml có vòi	1,000	Chai
23	Dung dịch sát khuẩn Ortho - Phthaladehyde 0,55%	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh: Vi khuẩn: Nấm, mốc, Mycobac terium (Trực khuẩn lao): kèm test thử. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 5 lít	34	Chai
24	Muối viên tinh khiết	Dạng viên; Hàm lượng NaCl ≥ 99,5%; Sử dụng hoàn nguyên nước.	600	Kg
25	Dầu Parafin tiệt trùng 5ml	Ống nhựa hoặc thủy tinh, Chứa ≥ 5ml dầu parafin tiệt trùng.	2,000	Ống
26	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi. Chai ≥ 500ml	1	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
27	Dầu bôi trơn dụng cụ y tế	Cấu hình chuẩn Pparaffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất hoạt động bề mặt không ion, khí propan / butan hóa lỏng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Bình ≥ 400 ml	2	Bình
28	Cloramin B	Clo hoạt tính ≥ 25%.	275	Kg
29	Nước cất 2 lần vô khuẩn	Nước cất 2 lần vô khuẩn.	1,920	Lít
30	Hóa chất phun muỗi	Chứa Permethrin 50EC. Chai ≥ 1 lít	8	Chai
31	Vôi soda	Chứa Sodium Hydroxide /vô trùng y tế. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.Can ≥ 4,5kg	7	Can
	2. Bông, băng, gạc			
32	Bông mỡ	Bông tự nhiên dùng trong y tế không thấm nước. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	5	Kg
33	Bông thấm y tế	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên. Bông trắng, không mùi, không độc tố và không gây dị ứng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	100	Kg
34	Bông y tế cắt miếng 2cm x 2cm	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên. Bông trắng, không mùi, không độc tố và không gây dị ứng. Kích thước 2cmx2cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Túi ≥ 500 gram	200	Túi
35	Băng dính cá nhân	Kích cỡ: ≥20mm x 60mm. Chất liệu lụa viscose và polymide co giãn, keo acrylic không gây dị ứng. Có miếng gạc với kích thước 12x23mm ±1mm, chất liệu viscose với lớp màng trên cùng polyetylene màu trắng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥102 miếng	200	Hộp
36	Băng dính vải 2,5cm x 5cm	Kích cỡ: 2,5cm x 5cm. Chất liệu lụa Taffeta (100% cellulose acetate). Keo oxide kẽm, không kích ứng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	3,300	Cuộn
37	Băng keo có gạc vô trùng 53x80 mm	Chất liệu: vải sợi polyester không dệt, thoáng khí, co giãn. Keo Acrylic, ít dị ứng. Thấm hút tốt, phủ lớp lưới Polyethylene chống bám dính. Kích thước gạc khoảng 30x35 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,400	Miếng
38	Băng keo có gạc vô trùng 90x100mm	Kích thước: 90x100mm, nền không đan dệt Polyester, chất keo acrylic ít dị ứng, màng PE không dính vết thương. Tiệt trùng. Băng thông thoáng, co giãn tốt, độ dính ≥12.8N/2.5cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200	Miếng

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
39	Băng keo có gạc vô trùng 90x200mm	Kích thước: 90x200mm, nền không đan dệt Polyester, chất keo acrylic ít dị ứng, màng PE không dính vết thương. Tiệt trùng Băng thông thoáng, co giãn tốt, độ dính ≥12.8N/2.5cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200	Miếng
40	Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt	- Dùng cố định gói dụng cụ hấp - Để kiểm tra gói dụng cụ đã hấp và chưa hấp thông qua vạch - Kích thước cuộn: ≥19mmx50m Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	33	Cuộn
41	Băng rốn	Băng rốn tiệt trùng	3,000	Cái
42	Bột bó cỡ 10cm x 365cm	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Kích thước ≥10cm x 3,65m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1,700	Cuộn
43	Bột bó cỡ 20cm x 365cm	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton) Kích thước ≥ 20cm x 3,65m. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	800	Cuộn
44	Gạc cầu (Ø30mm, tiệt trùng, có dây)	Chất liệu 100% cotton, không gây dị ứng, không tinh bột hoặc Dextrin. Tốc độ hút nước ≤5 giây. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Gói ≥10 cái	15	Gói
45	Gạc cuộn 10cm x 5m	Màu trắng đồng nhất, không có vết ố vàng, không mốc, bề mặt sạch. Kích thước: ≥10cmx5m. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Cuộn
46	Gạc cuộn 7cm x 5 m	Màu trắng đồng nhất, không có vết ố vàng, không mốc, bề mặt sạch. Kích thước: ≥7cmx5m. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Cuộn
47	Gạc hút	Chất liệu 100% cotton tự nhiên, trắng đồng nhất, không vết ố. Khổ ≥ 0,8m. Khả năng thấm nước không quá 7 giây. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	46,000	Mét
48	Gạc cầm máu mũi	Miếng cầm máu mũi PVA, kích thước ≥8cm x 1,5 cm x 2 cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	50	Miếng
49	Gạc cầm máu tai	Miếng cầm máu tai PVA, kích thước ≥ 8cm x 1,5 cm x 2 cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	20	Miếng
50	Gạc lưới băng bỏng 10cm x 12cm	Gạc lưới phủ hợp chất dẻo đàn hồi, kết hợp vaseline và hydrocolloid. Kích thước ≥ 10cmx12cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	208	Miếng
51	Gạc lưới tẩm kháng sinh các cỡ	Gạc lưới phủ hợp chất dẻo đàn hồi, kết hợp vaseline và hydrocolloid. Kích thước ~ 10cmx10cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	200	Miếng

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
52	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5x7,5 x 6 lớp tiệt trùng	Gạc sản xuất từ vải không dệt. Tiệt trùng. Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Miếng
53	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 10 cm x 10cm x 8 lớp	Sản xuất từ 100% cotton. Độ pH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	10,000	Miếng
54	Gạc thận nhân tạo	Sản xuất từ 100% cotton. Độ PH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước: 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	24,000	Miếng
	3. Bơm, kim tiêm			
55	Bơm ăn 50ml	Dung tích 50cc làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	1,600	Cái
56	Bơm tiêm 1 ml	- Dung tích 1ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Vạch chia rõ nét. - Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh, các cỡ. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	9,000	Cái
57	Bơm tiêm 10ml	- Dung tích 10ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh Vạch chia rõ nét. - Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G.Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	60,000	Cái
58	Bơm tiêm 20ml	- Dung tích 20ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh Vạch chia rõ nét. - Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23G - Sản phẩm được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	60,650	Cái
59	Bơm tiêm 50ml	- Dung tích 50ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Vạch chia rõ nét. Tiệt trùng, Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	11,235	Cái
60	Bơm tiêm 5ml	- Dung tích 5ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Vạch chia rõ nét. - Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G. Tiệt trùng, Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	249,160	Cái
61	Bơm tiêm Insulin	Cỡ kim: 30G làm từ thép y tế không gỉ. Gồm 2 thiết kế: 40U và 100U. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	22,000	Cái
62	Kim cánh bướm	Kim các số 23G, 25G. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Kim làm bằng chất liệu thép không gỉ, mài vát 3 cạnh, Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	1300	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
63	Kim chọc dò tủy sống	Kim được làm bằng thép không gỉ. các cỡ G25;G27. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1,300	Cái
64	Kim luồn tĩnh mạch	Vô trùng, dùng 01 lần. Có cánh và cổng tiêm. Tiệt trùng. Kim được làm bằng thép không gỉ. Catheter chất liệu Teflon hoạc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	32,000	Cái
65	Kim tiêm nha khoa	Kim gây tê nha khoa 27G, 30G. Chất liệu: thép không gỉ. Sử dụng 01 lần. Đóng gói tiệt khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Cái
66	Kim lấy thuốc	Kim các số G18, G20, G23. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	125,850	Cái
	4. Vật tư thận nhân tạo			
67	Bộ dây lọc máu	- Gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch; chiều dài dây ≥ 1500 mm. - Phin lọc khí - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt), vô trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,200	Bộ
68	Catheter 2 nòng chạy thận nhân tạo	Có ≥ 1 bơm tiêm 5ml Cathter loại thẳng, 12F dài 16cm hoặc 20cm. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5	Bộ
69	Kim bướm chạy thận nhân tạo	Kim làm bằng thép không gỉ. Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu mầu đỏ 16G, đầu kim có 3 mặt vát, phủ silicon. - Mặt sau có lỗ backeye Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	23,000	Cái
70	Quả lọc máu thận nhân tạo	Chất liệu màng: Polyethersulfone hoặc tương đương. Vỏ và nắp bằng nhựa PP (Polypropylen) hoặc tương đương Diện tích màng ≥ 1.6m² Hiệu suất siêu lọc (UFR): ≥ 16 ml/hr/mmHg Độ thanh thải ở lưu lượng ≥ 200ml/phút thì Urea ≥ 191, Creatinine ≥ 183, Phosphate ≥ 185, Vitamin B12 ≥ 123, thể tích mồi: 98ml. Tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,200	Quả
	5. Chỉ phẫu thuật			
71	Chỉ lanh liền kim số 3/0	Số 3/0 kim tam giác 3/8C, kim 26mm, kim phủ silicon, chỉ dài ≥75cm. Là chỉ phẫu thuật tự nhiên đa sợi không tiêu tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	360	Sợi

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
72	Chỉ lanh	Chỉ phẫu thuật không tiêu chiều dài: ≥ 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: ≥20g Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	24	Cuộn
73	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 3/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi số 3/0 dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim 26mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	72	Sợi
74	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 5/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi số 5/0 dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim 15mm, làm bằng thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	72	Sợi
75	Chỉ nylon đơn sợi liền kim không tiêu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim dài 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	240	Sợi
76	Chỉ nylon đơn sợi liền kim không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim dài 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,400	Sợi
77	Chỉ nylon đơn sợi liền kim không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim dài 16mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	800	Sợi
78	Chỉ Peclon	Chỉ dài khoảng 120m/cuộn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cuộn
79	Chỉ Polypropylene 2 kim số 2/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene số 2/0, dài ≥90cm, kim dài 25mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	220	Sợi
80	Chỉ Polypropylene 2 kim số 3/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene số 3/0, dài ≥90cm, kim dài 26mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	120	Sợi
81	Chỉ Polypropylene 2 kim số 4/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene số 4/0, dài ≥90cm, kim dài 22mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn chất lượng Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	120	Sợi
82	Chỉ Polypropylene 2 kim số 5/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene số 5/0, dài ≥90cm, kim dài 13mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	120	Sợi

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
83	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp sợi bện liền kim 2/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp đa sợi, tiệt trùng. Chất liệuPolyglactin 910. Số 2/0 dài ≥90cm, kim dài 36mm, kim tròn 1/2C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,500	Sợi
84	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 3/0	Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu, tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910 số 3/0, dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim dài 26mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Sợi
85	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 4/0	Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910 số 4/0, dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim dài 22mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Sợi
86	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 6/0	Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910 số 6/0, dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim dài 13mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	24	Sợi
87	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 1	Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910 số 1, dài ≥90cm, kim tròn 1/2C, kim dài 40mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,400	Sợi
88	Chỉ thép	Chiều dài ≥5m. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cuộn
89	Chỉ thép liền kim	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ sắt, kềm và hợp kim Chrom. Chiều dài chỉ ≥45cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Sợi
	6. Vật tư nha khoa			
90	Acid Etching	Thành phần: acid phosphoric 37% dạng gel. Tuýp ≥5ml	8	Tuýp
91	Asen diệt tủy	Làm thủ thuật răng hàm mặt. Lọ ≥ 6g	8	Lọ
92	Bông cầm máu nha khoa	Bông cầm máu Gelatamp đã tiệt trùng, được tẩm chất colloidal bạc có khả năng sát trùng.	20	Cái
93	Caxi hydroxid	Thành phần: Canxium hydroxide. Lọ ≥ 2,2 gam	8	Lọ
94	Châm nạo, nong nạo	Đầu nạo có khoét lòng máng, dùng để nạo các ổ răng 1 chân	30	Cái
95	Chất hàn ống tủy Cortisomol	Thành phần gồm: Prednisolone acetate 1,1%, Diiodothymol, Kẽm oxit, Bari sunfat. Dùng trong để trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Lọ ≥ 23g	6	Lọ
96	Chất hàn tạm	Ceivitron là vật liệu trám răng tạm thời mềm, dễ xử lý, không cần trộn và tự động đông cứng khi trám các lỗ sâu. Dùng để trám lót trước khi trám hoàn tất. Lọ ≥ 30Gr	12	Lọ
97	Composit chảy (A2,A3,A3.5)	Tổng hạt độn: ≥ 77 % khối lượng (57 % thể tích). Tuýp ≥ 2g	50	Nhộng
98	Composite các màu	Chất liệu Composite với hạt độn microhydridcho. Tuýp ≥ 4g	50	Nhộng

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
99	Dầu xịt tay khoan	Dùng để nhỏ máy tay khoan máy răng. Chai ≥ 500ml	5	Chai
100	Eugenol	Eugenol. Lọ ≥ 30ml	10	Lọ
101	Fuji II 15g	Là vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang, cổ răng. Hộp ≥ 15g	10	Hộp
102	Gutta percha	Đầu cone tròn trơn tru Đảm bảo độ kín khít trong ống tủy. Hộp ≥ 120 cái	30	Hộp
103	Hàn Composite nhỏ	Chất hàn răng trong nha khoa	8	Tuýp
104	Kẽm oxid	Bột Zinc oxide (oxit kẽm) tinh khiết, mịn đồng nhất được sử dụng trong điều trị nội nha, trám tạm, gắn tạm.Chai ≥ 500g	2	Chai
105	Mũi khoan nha khoa dùng cho tay khoan chậm	Vật liệu thép không gỉ	200	Cái
106	Nong, dũa ống tủy	Vật liệu thép không gỉ. Vỉ ≥ 6 cái	40	Vỉ
107	Óc tay khoan nha khoa	Chất liệu hợp kim, Sử dụng cho tay khoan nha khoa	8	Cái
108	Ống hút nước bọt	Bằng nhựa. sử dụng trong điều trị răng	300	Cái
109	Trâm gai	Vật liệu thép không gỉ. Vỉ ≥ 6 cái	60	Vỉ
	7. Găng tay, khẩu trang, trang phục phòng hộ			
110	Găng mổ tiệt trùng	Găng được làm chủ yếu từ mủ cao su tự nhiên, màu trắng kem. Bề mặt bên trong và bên ngoài của găng tay phẫu thuật không được có bột talc. Size 6,5, 7, 7,5. Chiều dài trung bình: ≥ 272mm. Chiều rộng: ≥ 93mm. Độ dày: ≥ 0.11mm. Lực kéo đứt trước già hóa nhanh: ≥12,9N. Lực kéo đứt sau khi già hóa nhanh: ≥9,7N. Độ giãn dài khi đứt trước già hóa nhanh: ≥727%. Độ giãn dài khi đứt sau khi già hóa nhanh ≥ 575%. Tiệt trùng từng đôi 1. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	25,000	Đôi
111	Găng tay dài sản	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên. Bề dày ≥ 0.15mm. Chiều dài 490 ± 10mm. Chiều rộng long bàn tay: Size 7: 89 ± 5mm. Size 7,5: 95 ± 5mm. Lực kéo đứt: Trước lão hóa: ≥ 12,5N. Sau lão hóa: ≥ 9,5N. Độ giãn dài khi đứt: Trước lão hóa: ≥ 700%. Sau lão hóa: ≥ 550%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	600	Đôi
112	Găng tay khám	Găng tay được làm từ chất liệu cao su tự nhiên. Lực kéo đứt trước lão hóa: ≥ 18Mpa, sau lão hóa: ≥ 14Mpa. % độ giãn: Trước lão hóa: ≥ 650%, sau lão hóa: ≥ 500%. Size: S, M, L. Tiêu chuẩn: ISO 13485	250,000	Đôi

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
113	Khẩu trang y tế	Khẩu trang tế gồm 3 lớp + 2 lớp ngoài vải không dệt+ 1 lớp giữa chống thấm+ 1 thanh tựa mũi. + 2 dây đeo tai có độ co giãn tốt. Màu sắc đồng đều, không loang bẩn. Kháng bụi bẩn và vi khuẩn Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	64,000	Cái
	8. Dây truyền, dây dẫn, ống thông, ống nối, catheter			
114	Canuyl mayor	Được làm từ nhựa PVC, kích thước 40-120mm, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
115	Canuyn mở khí quản	Được làm bằng nhựa PVC không độc. Có bóng, cong khoảng 90 độ. Đầu van có khóa. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Các cỡ, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	22	Cái
116	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng, chất liệu Polyurethane. Bộ kit đầy đủ có 2 bơm tiêm 5ml. 14G hoặc 16G, dài ≥20cm. Dây dẫn thép không gỉ, đường kính và chiều dài khoảng 0.035X60cm. Kim dẫn đường V. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100	Cái
117	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng. chất liệu Polyurethane. Bộ kit đầy đủ có 2 bơm tiêm 5ml. Cỡ 7F, G14/G18, dài ≥ 20cm.Dây dẫn thép không gỉ, đường kính và chiều dài khoảng 0.035X60cm. Kim dẫn đường V. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	140	Cái
118	Dây hút nhớt	Sản xuất từ nhựa PVC y tế, mềm, dài ≥500 mm, có 02 lỗ hình bầu dục đối xứng thành ống dây. Một đầu dây được gắn khóa van điều chỉnh. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10,610	cái
119	Dây nối bơm tiêm điện	Dài ≥140cm bằng nhựa y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	9,310	Cái
120	Dây thở oxy 2 nhánh	Chất liêu PVC y tế pha silicon dẻo, dài ≥200cm, đường kính khoảng 5mm, Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,800	Bộ
121	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch dài 180 cm, chất liệu PVC. Có màng lọc dịch. Có cổng tiêm thuốc. Bộ điều chỉnh lưu lượng có móc cắm an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40,000	Bộ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
122	Dây truyền máu	Chất liệu PVC y tế. Tốc độ dòng chảy khoảng 20 giọt/ml. Dây dài ≥150 cm. Vô trùng, sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	540	Bộ
123	Khóa 3 chạc có dây nối	Chất liệu Polycarbonate trong suốt dễ quan sát dòng chảy. Xoay 360°, Dây nối dài ≥20cm bằng PVC. Tiệt trùng, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,300	Cái
124	Khóa 3 chạc không dây	Khóa ba ngã dùng truyền dịch nhiều lần • Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE • Mũi tên chỉ hướng dòng chảy • Chịu áp suất lên đến 4.5 bar (65 psi) • Xoay 360°. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	750	Cái
125	Ống nội khí quản 1 nòng có hút trên cớp (số 7 đến 8)	Chất liệu nhựa mềm. Thành phần: Co nối thẳng 15mm OD (chất liệu PP) Ống khí quản (PVC); Bóng chèn (PVC); Ống bơm áp suất (PVC); Bông lót (PVC); Van kiểm tra áp suất (PVC+PP+ABS); Ống thông hút (PVC); Nắp ống (PVC). Các số 7-8. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50	Cái
126	Ống nội khí quản có cớp các số	Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC. Các cỡ 2.0 - 8.0. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Tiệt trùng	1,305	Cái
127	Sonde dạ dày các số	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài khoảng 1.250 mm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	600	Cái
128	Sonde dẫn lưu silicon tiệt trùng	Chất liêu: nhựa PVC y tế Chiều dài khoảng 400 mm. Đường kính bên trong ống khoảng 7mm. Đã được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200	Cái
129	Sonde foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số 12-18. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, tráng Silicone trong lòng. Tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Cái
130	Sonde Foley 3 nhánh các số	Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, các số 22-24. Tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cái
131	Sonde JJ các cỡ	Chất liệu làm bằng Polyurethane. Hai đầu chữ J, Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 5/6/7Fr. Tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
132	Sonde tiểu neaton	Chất liệu: nhựa PVC y tế hoặc mủ cao su tự nhiên. Có sẵn van cao su. Các số: 12, 14, 16. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2,800	Cái
	9. Khớp nhân tạo			
133	Khớp háng bán phần có xi măng chuôi phủ HA, chống trượt, chuôi ngắn	- Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ HA, chiều dài cổ khớp từ 30 - 40mm, đường kính đầu xa đuôi chuôi từ 4 - 18mm. Góc cổ chuôi ≥ 127 độ. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm, 28mm - Cup bipolar lắp sẵn cấu tạo có 2 lớp, lớp bên ngoài chất tianium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ 38 - 58mm, bước tăng 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái
134	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ HA, chống trượt, chuôi dài	- Chuôi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS), góc cổ chuôi ≥ 135 độ. Chiều dài cổ chuôi các cỡ 64mm, 67mm. Chuôi tương thích với chỏm CoCr và Ceramic. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm, 28mm - Cup bipolar lắp sẵn cấu tạo có 2 lớp, lớp bên ngoài chất tianium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ 38 - 58mm, bước tăng 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái
135	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ titaium plasma (TPS), chống trượt, chuôi ngắn	- Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ TPS, chiều dài cổ khớp từ 30 - 40mm, đường kính đầu xa đuôi chuôi từ 4 - 18mm. Góc cổ chuôi ≥ 127 độ. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm, 28mm - Cup bipolar lắp sẵn cấu tạo có 2 lớp, lớp bên ngoài chất tianium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ 38 - 58mm, bước tăng 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
136	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ HA, chống trượt	- Chuôi khớp chất liệu titanium phủ HA, chiều dài cổ khớp từ 30 - 40mm, đường kính đầu xa đuôi chuôi từ 4 - 18mm. Góc cổ chuôi 127 độ. - Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium phủ titanium plasma, đường kinh ngoài từ 44 - 62mm, bước tăng 2mm. Đường kính trong từ 38 - 52mm. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 28mm, 32mm, 36mm. - Lót ổ cối toàn phần chất liệu PE siêu liên kết, gồm các size 28mm, 32mm, 36mm. Góc chống trượt 12 độ. - Vít ổ cối chất liệu Ti-6Al-7Nb hoặc tương đương, đường kính trong 6.3mm, chiều dài từ 25 - 35mm, bước tăng 5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
	10. Vật tư phẫu thuật nội soi khớp			
137	Chỉ siêu bền các cỡ, liền kim	Dùng trong nội soi khớp Chất liệu: Polyethylene Cao phân tử siêu bền (UHMWPE), Lực kéo ≥ 576,12 N/mm2 - Cố định mô mềm trong nội soi khớp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	12	Sợi
138	Dây nước chạy máy	Bộ dây dẫn dịch vào khớp chạy bằng máy các loại, các cỡ Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra.	6	Cái
139	Lưỡi bào khớp các cỡ	Đường kính: 4.2mm. Chiều dài làm việc: 13 cm. Tốc độ tối đa: 6000 vòng/phút- Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái
140	Lưỡi cắt đốt đơn cực bằng sóng radio	Lưỡi bào khớp bằng sống Radio loại dùng 1 lần, với vòng ceramic, đầu đốt được dùng thép không gỉ, đường kính 3mm, chiều dài 165mm, góc nghiêng gồm 3 loại 45o, 90o và 180o. Tương thích với các loại máy của hãng Arthrex hoặc Eberler Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
141	Vít điều chỉnh độ dài	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày dùng cho kỹ thuật all inside Được thiết kế sử dụng cho cố định mảnh ghép trên xương chày, gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium, Thiết kế rãnh chèn mở, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền, chịu được lực căng ≥ 958N.	6	Cái
	11. Vật tư chấn thương chỉnh hình khác			
142	Đầu vặn vít 1.6	Bao gồm đầu vặn vít. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
143	Đầu vặn vít 2.0	Bao gồm đầu vặn vít. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
144	Mũi khoan 1.6 mm	ĐK 1.6mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
145	Mũi khoan 2.0 mm	ĐK 2.0mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
146	Mũi khoan xương 1.1mm	ĐK 1.1~1.2mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
147	Mũi khoan xương 1.5 mm	ĐK 1.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
148	Mũi khoan xương 3.2 mm	ĐK 3.2mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
149	Nẹp bàn tay	2 đến 7 lỗ. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cái
150	Nẹp cramer	Dài 90cm, 70cm, 45cm. Chất liệu thép không gỉ mềm dẻo	100	Cái
151	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y	3 đến 7 lỗ, nẹp trái, phải Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
152	Nẹp đầu trên xương chày (nẹp L phải, trái, 8-12 lỗ)	8 đến 12 lỗ Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5	Cái
153	Nẹp đầu trên xương dùi	4 đến 13 lỗ ô van, dài 122 - 284mm, dày 5mm, rộng 17mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít cứng đường kính 4.5mm và vít xốp đk 6.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
154	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	8 lỗ độ dày ≥1mm, sử dụng vít titanium 2.0mm Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20	Cái
155	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	6 lỗ độ dày ≥1mm, rộng 4.5mm, dài 34mm sử dụng vít titanium 2.0mm. Chất liệu titanium.. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20	Cái
156	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	4 lỗ độ dày ≥1mm, rộng 4.5mm, dài 22mm sử dụng vít titanium 2.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20	Cái
157	Vít dùng cho nẹp hàm mặt	Đường kính thân vít 2.0mm dài 6-20mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	300	Cái
158	Vít xương cứng đk 2.0	Đường kính thân vít 2,0mm dài 5-20mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	50	Cái
159	Vít xương cứng đk 3.5	Đường kính thân vít 3,5mm dài 12-70mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	50	Cái
160	Vít xương cứng đk 4.5	Đường kính thân vít 4,5mm dài 20-70mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	70	Cái
161	Vít xương xốp đk 3.5	Đường kính thân vít 3,5mm dài 12-50mm. bước tăng 2mm, Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
162	Vít xương xốp đk 4.0	Đường kính thân vít 4,0mm dài 16-60mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
163	Vít xương xốp đk 4.5	Đường kính thân vít 4,5mm dài 16-60mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
164	Vít xương xốp đk 6.5	Đường kính thân vít 6,5mm dài 30-120mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
165	Nẹp hàm mặt L (P) 2.0	4 ,5,6 lỗ phải, sử dụng vít titanium 2.0mm Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40	Cái
166	Nẹp hàm mặt L (T) 2.0	4 ,5,6 lỗ trái, sử dụng vít titanium 2.0mm Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40	Cái
167	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít khóa, nẹp trái, phải, có từ 4 đến 8 lỗ sử dụng vít khóa đk 3.5mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
168	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	5 đến 13 lỗ trái, phải, Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, sử dụng vít khóa đk 5.0mm và 6.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
169	Nẹp lòng máng các loại	3 đến 12 lỗ, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cái
170	Nẹp mắt xích xương gót	Loại lớn (tương ứng 10 lỗ) và loại nhỏ (tương ứng 8 lỗ), sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm và vít xốp 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái
171	Nẹp ngón tay	3 đến 8 lỗ, sử dụng vít cứng đường kính 2,0mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40	Cái
172	Vít khóa titanium đường kính 3.5 mm	Đường kính thân vít 3.5mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	12	Cái
173	Vít khóa titanium đường kính 4.0 mm	Đường kính thân vít 4.0mm, mũ vít hoa thị giúp chống trượt. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	8	Cái
174	Vít khóa titanium đường kính 5.0 mm	Đường kính thân vít 5.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
175	Vít khóa titanium đường kính 6.0 mm	Đường kính thân vít 6.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	8	Cái
176	Đinh Kirschner các số	ĐK 1.2 đến 3.0mm, dài từ 300-310mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Cái
177	Đinh metaizeau đường kính 1.6-4.0 mm	ĐK 1.6 đến 4.0mm, dài từ 400mm, một đầu cong dẹt. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
178	Đinh nội tủy xương đùi có chốt	Đinh nội tủy rỗng bao gồm 1 đinh và 4 chốt, đường kính 9 -12mm dài 320-420mm, thân đinh có 2 lỗ chốt đầu gần và lỗ chốt đầu xa. đồng bộ với vít chốt. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hỗ trợ bộ dụng cụ trong thời gian cung cấp vật tư	5	cái
179	Đinh nội tủy xương chày có chốt	Đinh nội tủy đặc bao gồm 1 đinh và 4 chốt, đường kính 8.5 -10mm dài 240-340mm, thân đinh có 2 lỗ chốt đầu gần và lỗ chốt đầu xa, đồng bộ với vít chốt. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hỗ trợ bộ dụng cụ trong thời gian cung cấp vật tư	3	cái
	12. Phim X quang			

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
180	Phim lase 20cm x 25cm	Phim X-quang laser kích thước 20*25 cm. Mật độ quang tối đa: ≥3.3. Phù hợp với máy in phim laser Drypix của Bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	45,000	Tờ
181	Phim lase 25cm x 30cm	Phim X-quang laser kích thước 25*30 cm. Mật độ quang tối đa: ≥3.3. Phù hợp với máy in phim laser Drypix của Bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	24,000	Tờ
182	Phim X quang nha khoa rửa nhanh	Phim chụp X quang kích thước 30.5mm x 40.5mm, có đính kèm túi thuốc rửa phim trên mỗi phim. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,200	Tờ
183	Phim lase 35cm x 43cm	Phim X-quang laser kích thước 35*43 cm. Mật độ quang tối đa: ≥3.3. Phù hợp với máy in phim laser Drypix của Bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6,000	Tờ
	13. Vật tư phục vụ xét nghiệm			
184	Đầu côn 10µl có màng lọc	Đầu côn lọc 10ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase.	1,812	Cái
185	Đầu côn 1000µl có màng lọc	Đầu côn lọc 1000ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase.	1,812	Cái
186	Đầu côn 200µl có màng lọc	Đầu côn lọc 200ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase.	1,812	Cái
187	Ăng nhựa vô khuẩn 1µl	Que cấy vi sinh, thể tích: 1 µl, - Đã được vô khuẩn	1,000	Cái
188	Ăng nhựa vô khuẩn 10µl	Que cấy vi sinh, thể tích: 10 µl, - Đã được vô khuẩn	1,000	Cái
189	Bao cao su bọc đầu dò siêu âm	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên	3,600	Cái
190	Chỉ thị hóa học đơn thông số	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước ~ 2,4cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	3,000	Miếng
191	Cốc đựng huyết thanh nhọn đáy có nắp	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu ≥ 1.5ml. Chịu được lực ly tâm ≥ 16.000 rpm	5,000	Cái
192	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khía làm từ nhựa PP	4,000	Cái
193	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khía làm từ nhựa PP	3,000	Cái
194	Kim chích máu	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn. Tiệt trùng, Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1,200	Cái
195	Lam kính đầu mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước ~ 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu. Hộp 72 chiếc	55	Hộp
196	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh. Tiêu bản hình vuông kích cỡ ~ 22x22mm. Hộp 100 chiếc	10	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
197	Ống chống đông Natricitrat	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống.	4,600	Cái
198	Ống nghiệm chân không có EDTA -k3 khô phun sương	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương, Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ.	72,000	Cái
199	Ống nghiệm Heparin các cỡ	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu,	85,000	Ống
200	Ống nghiệm nhựa 5 ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ~ 12x75mm,	2,000	Ống
201	Ống nhựa đựng nước tiểu có nắp	Ống nghiệm PS dung tích 10ml, kích thước 16x100mm. Sử dụng nhựa trung tính, Có nắp đậy sẵn.	20,000	Ống
202	Pipet pastreur vô khuẩn	Chất liệu nhựa y tế có vạch chia từ 0.5ml, tiệt trùng. Chiều dài ≥ 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	1,000	Cái
203	Que tăm bông vô khuẩn cán cứng	Chiệu liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài ≥ 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng	10,000	Cái
	14. Vật tư chẩn đoán và điều trị khác			
204	Dây máy hút dịch	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, có đường kính trong 8mm, đường kính ngoài 10mm, dây có chiều dài ≥ 2m. Dây mềm, chịu được áp lực cao, hai đầu dây được gắn 02 co nối.	20	Cái
205	Dây và mask khí dung dùng 1 lần	Được làm từ nhựa PVC y tế. Bầu xông khí dung được làm từ polycarbonate với độ dày ≥21mm và chiều dài ≥ 4,5cm được chia thành 2 khoang. Dây dẫn dài khoảng ≥2m. Size: S, L, M	30	Bộ
206	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Kính thước: ~ 150mm x 20mm x 2mm	14,000	Cái
207	Điện cực tim dán	- Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC hoặc tương đương, - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2,700	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
208	Fillter lọc khuẩn và làm ẩm	Có cổng luer xoay và nắp lọc tĩnh điện - Thể tích: ~ 250-1500ml - Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): ≥ 99,9% - Hiệu quả lọc virus (VFE): ≥ 99,9% - Tiệt trùng	200	Cái
209	Gel bôi trơn K-Y	Gel bôi trơn gốc nước, Trong suốt, không màu, không mùi đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Tuýp ≥ 82g	7	Tuýp
210	Gel siêu âm	Phù hợp với các tần số siêu âm Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥ 5 lít	30	Can
211	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	- Có dòng kẻ cách nhau 1mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	160	Cuộn
212	Giấy điện tim 6 cần 110mm x 90mm	- Giấy có dòng kẻ cách nhau 1mm; - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Túi ≥ 1 tập (200 tờ)	700	Cuộn
213	Giấy in ảnh màu	- Giấy in ảnh màu 100 x 148 mm - Hộp 3 khay băng mực. Hộp ≥ 100 tờ	8	Hộp
214	Giấy in ảnh siêu âm	- Kích thước 110 mm × 20 m. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	500	Cuộn
215	Giấy in máy đo chức năng hô hấp	- Giấy in nhiệt dùng cho máy đo chức năng hô hấp, chiều rộng giấy ~ 11 cm	70	Cuộn
216	Giấy in monitor sản khoa	- Giấy in máy Monitor sản khoa ~ 152mm x 150mm x 200 tờ. (dạng xấp). - Giấy in máy Monitor sản khoa tập ~ 151mm x 100 mm x 150 tờ. (dạng xấp) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	20	Tập
217	Kim châm cứu vô trùng	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần, có khuyên, đóng gói dạng vỉ, đường kích khoảng 0.3mm, chiều dài≥ 25mm	143,000	Cái
218	Kẹp rốn	Nhựa nguyên sinh, Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, - Sản phẩm được tiệt trùng	2,000	Cái
219	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần	Chất liệu được làm từ thép carbon • Lưỡi dao đã được tiệt trùng. • Gồm các size: 11, 15, 21 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
220	Lưỡi dao Plassma	- Tương thích với dao mổ plasma model: 40-405-1 của Bệnh viện - Tay dao plasma nạo VA, cắt Amidal. - Cùng lúc cắt và cầm máu. - Với đầu cắt, đốt sử dụng trong từng loại phẫu thuật cắt Amidal và nạo VA có thể uốn cong theo hướng thích hợp. - Có kênh hút dịch, khói, mô bên trong tay dao. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	10	Cái
221	Mask khí dung người lớn, trẻ em	Được làm từ nhựa PVC y tế không mùi, Bầu xông khí dung được làm từ polycarbonate với độ dày ≥ 21mm và chiều dài khoảng 4,5cm được chia thành 2 khoang. Dây dẫn dài khoảng 2m. Đóng túi 1 chiếc vô trùng	40	Cái
222	Mask thở oxy người lớn + trẻ em	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng - Sản phẩm được làm từ chất liệu nhựa PVC y tế - Dây dẫn dài khoảng 2m	80	Bộ
223	Phin lọc (dùng cho máy đo chức năng hô hấp)	Tương thích với Máy đo chức năng hô hấp model: HI-801 và KoKo SX 1000 của Bệnh viện Túi gồm 1 filter + 1 ống thổi; vô khuẩn; dùng cho máy đo chức năng hô hấp. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,520	Cái
224	Pin dùng cho đèn nội khí quản	Pin trung. Điện thế: 1.5 V.	6	Đôi
225	Quả bóp huyết áp cao su	bằng cao su dẻo màu đen hoặc màu xanh (latex), không có van air	6	Cái
226	Que thử độ cứng của nước RO	- Dải đo: 0 đến 120ppm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	150	Que
227	Que thử nồng độ axit Paracetic	- Dải đo 0 - 2000 mg/L. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200	Que
228	Sáp cầm máu tiệt trùng cho xương	Hỗn hợp sáp tinh chế (80%) và isopropyl palmitate (20%). Màu sắc vàng nhạt và có mùi sáp đặc trưng, vô trùng.	20	Miếng
229	Tấm nilon trải bàn vô khuẩn	- Nylon trải bàn mổ vô trùng ~ 1m*1,3m - Tấm trải định lượng ≥ 40Gram - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	400	Tấm
230	Túi đựng camera nội soi	- Túi chất liệu Nylon, quy cách 2 khoản/bao Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	550	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
231	Túi nước tiểu	Túi ≥ 2000ml làm bằng vật liệu nhựa PVC cao cấp, có khóa vặn ¾ vòng, dây dẫn dài ≥ 0.75 m, Đóng gói từng túi vô trùng, Tiệt trùng. - Sản phẩm phù hợp ISO 13485 hoặc tương đương	1,700	Cái
232	Vòng đeo tay bệnh nhân người lớn	• Chất liệu: PVC, có thể ghi tên bệnh nhân	4,000	Chiếc
233	Vòng đeo tay bệnh nhân sơ sinh	• Chất liệu: PVC, có thể ghi tên bệnh nhân	1,000	Chiếc
234	Vòng tránh thai	Dụng cụ hình chữ T, vô trùng đặt vào tử cung để tránh thai, được làm từ hợp chất của nhựa Polyethylene và Barium Sulphate. ISO 13485 hoặc tương đương	100	Cái
II.HÓA CHẤT, VẬT TƯ CHO MÁY XÉT NGHIỆM; SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN				
	1. Hóa chất vật tư cấy máu, định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ			
1	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kị khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT	50	Chai
2	Chai cấy máu người lớn	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kị khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT	50	Chai
3	Môi trường thạch Chocolate	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	100	Đĩa
4	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ ≥ 4 chai 250ml có vòi bơm	10	bộ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
5	Môi trường thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	240	Đĩa
6	Môi trường Thạch Uti	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	240	Đĩa
7	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm ≥ 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Thẻ
8	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm ≥ 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	80	Thẻ
9	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Thẻ
10	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Thẻ
	2. Hóa chất xét nghiệm RT-PCR			
11	Kit định lượng virus HIV	- Mục đích sử dụng: xét nghiệm invitro khuếch đại axit nucleic định lượng RNA của virus suy giảm miễn dịch loại 1 (HIV-1) mẫu sinh học của người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Test
12	Bộ kít tách chiết ARN	- Bộ kit tách chiết RNA của virus từ huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể không có tế bào và dịch nuôi cấy Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 250 test	4	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
	3. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm sinh hóa Cobas C501			
13	Albumin	Hóa chất dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	7	Hộp
14	ALT	Hóa chất dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test	35	Hộp
15	Amylase	Hóa chất dùng để định lượng α-amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	7	Hộp
16	AST	Hóa chất dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test	35	Hộp
17	Bilirubin Direct	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 350 Test	5	Hộp
18	Bilirubin Total	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	5	Hộp
19	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa Dùng cho máy Cobas C501	4	Chiếc
20	Calcium Arsenaro	Hóa chất dùng để định lượng calci toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	12	Hộp
21	Chất hoạt động bề mặt	Dung dịch giảm sức căng bề mặt của buồng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 59 mL	2	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
22	Chất pha loãng mẫu NACl 9%	Hóa chất dùng để pha loãng mẫu Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 50 mL	1	Hộp
23	Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test	26	Hộp
24	CK-MB	Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 100 Test	10	Hộp
25	Control HBA 1C Norm	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bình thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 4 x 1mL	2	Hộp
26	Control HBA 1C Path	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bệnh lý Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 4 x 1.0 mL	2	Hộp
27	Creatinin	Hóa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 700 Test	25	Hộp
28	CRP	Hóa chất dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	14	Hộp
29	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày kim hút, điện cực điện giải	Dung dịch bảo dưỡng điện cực ISE, ống và kim hút mẫu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 9 x 12 mL	2	Hộp
30	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa có tính acid cho cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	4	Hộp
31	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	34	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
32	Dung dịch rửa kim hút mẫu 1	Dung dịch rửa kim hút mẫu mức 1 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 59 mL	2	Hộp
33	Dung dịch rửa kim hút mẫu 2	Dung dịch rửa kim hút mẫu mức 2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 68 mL	2	Hộp
34	Dung dịch rửa NaOH 1mol/l	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 66 mL	1	Hộp
35	Ethanol	Hóa chất dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 100 Test	20	Hộp
36	Ferritin	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	2	Hộp
37	GGT	Hóa chất dùng để định lượng γ glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test	3	Hộp
38	Glucose	Hóa chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 800 Test	34	Hộp
39	HBA 1C	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 150 Test	12	Hộp
40	HBA 1C HAEMOLYZING	Hóa chất dùng để ly huyết mẫu máu toàn phần và pha loãng mẫu chuẩn trong xét nghiệm HbA1c Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 51 mL	3	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
41	HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng HDL cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 350 Test	19	Hộp
42	Hóa chất Calibration	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng: ALT, AST, Albumin, Amylase, Creatinin kinase Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 3 mL	2	Hộp
43	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1C	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm HbA1c Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 2 mL	2	Hộp
44	Hóa chất chuẩn CK-MB	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 1 mL	2	Hộp
45	Hóa chất chuẩn nhóm xét nghiệm mỡ máu	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 1 mL	3	Hộp
46	Hóa chất chuẩn nhóm xét nghiệm Protein	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng Ferritin, CRP Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 1 mL	3	Hộp
47	Hóa chất QC mức 1	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 1. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 20 x 5 mL	6	Hộp
48	Hóa chất QC mức 2	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 20 x 5 mL	6	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
49	Iron	Hóa chất dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 200 Test	3	Hộp
50	LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 200 Test	32	Hộp
51	NH3/ETH/CO2 calibrator	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 4 mL	2	Hộp
52	NH3/ETH/CO2 control A	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 mức bất thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 4 mL	2	Hộp
53	NH3/ETH/CO2 control N	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 mức bình thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 4 mL	2	Hộp
54	Total protein	Hóa chất dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	3	Hộp
55	Triglyceride	Hóa chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	35	Hộp
56	Ureal	Hóa chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test	30	Hộp
57	Uric acid	Hóa chất dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test	6	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
	4. Hóa chất, vật tư cho Máy xét nghiệm sinh hóa AU480			
58	Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin Số xét nghiệm ≥ 4480 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	4	Hộp
59	ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT Số xét nghiệm ≥ 840 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin, EDTA) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	10	Hộp
60	AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST Số xét nghiệm ≥ 800 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	10	Hộp
61	Bilirubin Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Số xét nghiệm ≥ 3120 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp
62	Bilirubin Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Số xét nghiệm ≥ 2360 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
63	Calcium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần. Số xét nghiệm ≥ 2800 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu (Chất chống đông Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp
64	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x5ml	6	Hộp
65	Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; Số xét nghiệm ≥ 3640 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	6	Hộp
66	CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Số xét nghiệm ≥ 460 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3	Hộp
67	CK-MB calibrator	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	20	ml
68	CK-MB Control (Mức 1)	Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	12	ml

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
69	CK-MB Control (Mức 2)	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	12	ml
70	Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Số xét nghiệm ≥ 3960 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu (Chất chống đông Heparin, EDTA) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	8	Hộp
71	CRP latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy. Số xét nghiệm ≥ 920 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	7	Hộp
72	Dung dịch ly giải hồng cầu cho xét nghiệm HBA1C	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	400	ml
73	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Baypur; Natri hiđroxit; Genapol; Axit sunfonic, C14-17-sec-alkane, muối natri. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	30	lít
74	Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin. Số xét nghiệm ≥ 800 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Li-heparin, EDTA) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
75	GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Số xét nghiệm ≥ 1000 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin, EDTA) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp
76	Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; Số xét nghiệm ≥ 2440 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy (Chất chống đông Heparin, EDTA) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	14	Hộp
77	HbA1C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Dải đo: 1.9 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT. Số xét nghiệm ≥ 400 test THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp
78	HbA1C - Calibrator	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (dạng bột đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm đo nồng độ HbA1C Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 4Levelx0.5mL	2	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
79	HbA1C - Control (mức 1)	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường Thành phần thuốc thử: mẫu ly giải hồng cầu (có nguồn gốc từ người, dạng đông khô), được dùng cho quy trình kiểm chứng Hemoglobin A1C Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x0.5mL	1	Hộp
80	HbA1C - Control (mức 2)	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý Thành phần thuốc thử: mẫu ly giải hồng cầu (có nguồn gốc từ người, dạng đông khô), được dùng cho quy trình kiểm chứng Hemoglobin A1C Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x0.5mL	1	Hộp
81	HDL- Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol Số xét nghiệm ≥ 740 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	8	Hộp
82	Immunology Control 1	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin Haptoglobin, Kháng Streptolysin O, Globulin miễn dịch A, β-2 microglobulin, Globulin miễn dịch G, Ceruloplasmin, Globulin miễn dịch M, Bổ thể 3, Prealbumin, Bổ thể 4, Yếu tố dạng thấp, Protein phản ứng C, Transferrin. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x2ml	3	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
83	Immunology Control 2	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin Haptoglobin, Kháng Streptolysin O, Globulin miễn dịch A, β-2 microglobulin, Globulin miễn dịch G, Ceruloplasmin, Globulin miễn dịch M, Bổ thể 3, Prealbumin, Bổ thể 4, Yếu tố dạng thấp, Protein phản ứng C, Transferrin. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x2ml	3	Hộp
84	Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt. Số xét nghiệm ≥ 2000 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1	Hộp
85	LDL- Cholesterol	Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Số xét nghiệm ≥ 740 test Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	8	Hộp
86	QC cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x5ml	28	Lọ
87	QC cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x5ml	28	Lọ
88	Total protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Số xét nghiệm ≥ 3000 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
89	Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Số xét nghiệm ≥ 3000 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương (Chất chống đông Heparin, EDTA) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5	Hộp
90	Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; Số xét nghiệm ≥ 2480 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu (Chất chống đông EDTA, Lithium heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	8	Hộp
91	Uric acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Số xét nghiệm ≥2500 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu (Chất chống đông EDTA, Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Hộp
92	α - Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase. Số xét nghiệm ≥ 960 test Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu (Chất chống đông Heparin) Tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3	Hộp
	5. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E-411			
93	Cup đựng dung dịch phản ứng	Ống chứa dung dịch phản ứng của máy miễn dịch Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 60 x 60 PCs	6	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
94	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy miễn dịch Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 6 x 380 ml	32	Hộp
95	Dung dịch pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 2 x 16 ml	2	Hộp
96	Dung dịch rửa bộ phát tín hiệu của máy	Dung dịch rửa bộ phát hiện của máy miễn dịch Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 6 x 380 ml	33	Hộp
97	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Dung dịch là chất phụ gia làm tăng năng suất giữa các bước hút, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 500 ml	7	Hộp
98	FT3	Hóa chất dùng để định lượng FT3 trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 200 Test	42	Hộp
99	FT3 Calset	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 4 x 1.0 mL	3	Hộp
100	FT4	Hóa chất dùng để định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 200 Test	42	Hộp
101	FT4 Calset	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 4 x 1.0 mL	3	Hộp
102	Hóa chất QC máy miễn dịch	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 2 x 2 x 3.0 ml	5	Hộp
103	Tip đựng dung dịch phản ứng	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm của máy miễn dịch Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 30 x 120 PCs	15	Hộp
104	TSH	Hóa chất dùng để định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 200 Test	42	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
105	TSH Calset	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 4 x 1.3 ml	3	Hộp
106	β-HCG	Hóa chất dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 100 Test	12	Hộp
107	β-HCG Calset	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas E411. Hộp ≥ 4 x 1.0 mL	4	Hộp
	6. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX			
108	CaCl2 0,025M	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Dung dịch Canxi Clorua 0,025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 24 x 15 ml	2	Hộp
109	Cóng đo	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Hộp ≥ 6 x 1000 cái	4	Thùng
110	Dung dịch pha loãng mẫu	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 24 x 15 ml	3	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
111	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 12 x 4 ml	5	Hộp
112	Hóa chất QC (mức 1 và mức 2)	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 12 x 2 x 2 ml	6	Hộp
113	Hóa chất rửa kim	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 24 X 15 ml	2	Hộp
114	Hóa chất rửa máy	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Hộp ≥ 6 x 2500 ml	7	Hộp
115	Hóa chất xét nghiệm APTT	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 6 x 5 ml	15	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
116	Hóa chất xét nghiệm PT	Dùng được cho máy xét nghiệm đông máu STA COMPACT MAX Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	20	Hộp
	7. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm huyết học XN 350			
117	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: Natri Hypochlorit (có chứa clo tỷ lệ 5,0%). tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 20x4ml	4	Hộp
118	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không chứa ion 0.17%; Muối amoni bậc bốn hữu cơ 0.07%. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Thùng ≥ 1x5L	4	Thùng
119	Dung dịch pha loãng	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: Natri chloride 0.7%; Bộ đệm Tris 0.2%; EDTA-2K 0.02% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Thùng ≥ 1x20L	10	Thùng
120	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 2x42ml	2	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
121	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: Natri lauryl sulfat 1.7 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 3x500 ml	2	Hộp
122	Máu chuẩn máy huyết học mức 1	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 1x3ml	2	Lọ
123	Máu chuẩn máy huyết học mức 2	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XN 350 Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 1x3ml	12	Lọ
	8. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm huyết học XP 100			
124	Chất pha loãng hồng cầu	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XP 100 Thành phần: Sodium Chloride 0.638 w/v%, Boric Acid 0.10 w/v%, Sodium Tetraborate 0.02 w/v%, EDTA-2K 0.02 w/v% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Thùng ≥ 20 lít	120	Thùng
125	Chất phá vỡ hồng cầu	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XP 100 Thành phần: Muối amoni bậc bốn hữu cơ 8,5g/L và natri clorua 0.6g/L. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 500ml	150	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
126	Dung dịch rửa thường máy huyết học	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XP 100 Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 50ml	12	Lọ
127	Máu chuẩn máy huyết học mức trung bình	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XP 100 Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 1x1.5ml	15	Lọ
128	Máu chuẩn máy huyết học mức cao	Dùng được cho máy xét nghiệm huyết học XP 100 Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 1x1.5ml	15	Lọ
	9. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α			
129	Chất pha loãng hồng cầu	Chất pha loãng hồng cầu Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	700	Lít
130	Chất phá vỡ hồng cầu	Chất phá vỡ hồng cầu Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	18	Lít
131	Dung dịch rửa thường máy huyết học	Dung dịch rửa thường máy huyết học Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	50	Lít
132	Dung dịch rửa mạnh máy huyết học	Dung dịch rửa mạnh máy huyết học Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	25	Lít
133	Máu chuẩn máy huyết học mức 1	Máu chuẩn máy huyết học mức 1 Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 2ml	12	Lọ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
134	Máu chuẩn máy huyết học mức 2	Máu chuẩn máy huyết học mức 2 Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 2ml	12	Lọ
135	Dây bơm máy huyết học	Tương thích với máy xét nghiệm huyết học Máy Celltax α	2	Chiếc
	10. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm điện giải ISE 3000			
136	Hóa chất cho máy điện giải 3 thông số Na,K,Cl	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 3000. Thành phần: Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1bottle (Waste, StdA:650ml; StdB:350ml)	20	Hộp
137	Dung dịch rửa máy điện giải	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 1x30ml	16	Lọ
138	K+ ELECTRODE	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Điện cực Kali dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	2	chiếc
139	Na+ ELECTRODE	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Điện cực Natri dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	2	chiếc
140	CL-ELECTRODE	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Điện cực Clo dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3	chiếc

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
141	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm điện giải ISE 3000	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0 %, Preservative <0.05% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 1x30ml	5	Lọ
142	Dung dịch châm điện cực tham chiếu	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải SFRI ISE 3000 Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Bộ ≥ 1x30ml	1	Bộ
	11. Hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND			
143	Ca++ Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Chiếc
144	Cl-Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	chiếc
145	Dây bơm máy điện giải	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3	Bộ
146	Dung dịch đổ điện cực pH Na Cl	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Thành phần: KCL: 2 mol/L Chất làm ẩm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 125ml	1	Hộp
147	Dung dịch rửa máy điện giải	/Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Thành phần: Daily cleaner Diluent HCL (0.2N), NH5F2 (0.05N) và SALTS Daily Cleaner Powder Pepsin (0.50g) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 1x90 ml	6	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
148	EasyLyte Calcium Reference Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Chiếc
149	Hóa chất QC máy điện giải (2 lever)	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Thành phần: Thành phần: 10 ml Level 1 (bình thường), 10 ml Level 2 (bất thường mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 2x10ml	3	Hộp
150	K+ Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Chiếc
151	Na/K/CL/Ca/Li Solution pack, 800ml	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 800 ml	10	Hộp
152	Na+ Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	2	Chiếc
	12. Hóa chất, vật tư cho Máy khí máu GASTAT 710			
153	Bộ ống dây	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Bộ ống dây bơm tương thích với máy khí máu	1	Bộ
154	Cổng nhận mẫu	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Cổng nhận mẫu dùng cho máy khí máu Gastat 710	3	Chiếc
155	Dung dịch rửa máy khí máu	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion. Chai ≥ 550mL	8	Chai
156	Hóa chất hiệu chuẩn máy khí máu	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT-710/720/730 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.Quy cách: ≥ 2 chai/hộp 650mL/chai	4	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
157	Lõi điện cực tham chiếu	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1	Chiếc
158	PCO_2 Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Điện cực pCO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Severinghause. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	1	Chiếc
159	pH ELECTRODE	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. Xét nghiệm được thực hiện trên phương pháp đo điện thế Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	1	Bộ
160	PO_2 Electrode	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	1	Chiếc
161	QC khí máu (2 mức độ)	Dùng được cho máy xét nghiệm khí máu GASTAT 710 Chất kiểm chứng GASTROL- QC gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 12 x3level x2.5ml	2	Hộp
	13. Test nhanh, sinh phẩm chẩn đoán			
162	Test đường huyết	Dải đo đường huyết từ 1,1– 33,3mmol/l. Đảm bảo vô khuẩn. Cung cấp máy trong thời gian cung cấp sinh phẩm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	6,250	Test
163	Rhofinal Anti D (IgM/IgG)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	34	Lọ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
164	Anti human globulin	Hóa chất định lượng Anti-Human Globulin, Thuốc thử xanh Anti-Human Globulin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10 ml	12	Lọ
165	Bovin serum Abumin	Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	12	Lọ
166	ASO Latex	Được sử dụng để đo định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Antistreptolysin-O trong huyết thanh người - Độ nhạy phân tích: 200 (± 50) IU/ml - Độ nhạy: 98%. - Độ đặc hiệu: 97% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	5	Hộp
167	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Khay thử kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên Chlamydia được phủ lên vùng vạch thử nghiệm. Đệm A: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm A Đệm B: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm B - Độ nhạy: ≥ 98%. - Độ đặc hiệu: ≥ 97% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	50	Test
168	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy ≥ 98%, độ đặc hiệu ≥ 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Phát hiện HIV-1, HIV-2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	4,200	Test
169	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	48	Lọ
170	Huyết thanh thử nhóm máu Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti A, B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	48	Lọ
171	Huyết thanh thử nhóm máu Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	48	Lọ
172	Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/MET/THC	Test nhanh định tính 4 chất gây nghiện trong nước tiểu: MOP/MDMA/MET/THC Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Test
173	Test nhanh chẩn đoán HP (Ab)	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng thể H. pylori trong mẫu Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương người, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	60	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
174	Test nhanh chẩn đoán HP (Ag)	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân người, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	300	Test
175	Que thử chuẩn âm tính cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử chuẩn âm tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 25 test	15	Hộp
176	Que thử chuẩn dương tính cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử chuẩn dương tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 25 test	15	Hộp
177	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1 Ag	Dạng khay: Mỗi khay chứa một que thử có kháng thể đặc hiệu NS1 trên vùng thử nghiệm của màng và miếng đệm liên hợp kháng thể vàng-kháng thể kháng NS1 có màu Mẫu thử: 80-100 µL Đọc kết quả sau 20 phút Độ nhạy: 98,0%, Độ đặc hiệu: 98,7%, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2,000	Test
178	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng EV71	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: >93.8% - Độ đặc hiệu: >98.5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	300	Test
179	Test nhanh chẩn đoán thai sớm (HCG)	Độ nhạy: 97.44% - 99.91%Độ đặc hiệu: 98.40% - 99.99% Xét nghiệm sử dụng kết hợp các kháng thể bao gồm kết quả là kháng thể đơn dòng hCG để phát hiện có chọn lọc nồng độ hCG tăng cao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Test
180	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A (HAV)	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Thành phần: Kháng thể chuột kháng IgM của người, Kháng nguyên HAV tái tổ hợp, Kháng thể dê kháng IgG chuột. - Độ nhạy ≥ 95.2%, - Độ đặc hiệu: ≥ 99.1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
181	Test nhanh chuẩn đoán cúm (Influenza virut A,B)	- Đối với cúm A: Độ nhạy 87.2%, Độ đặc hiệu 94.5%, - Đối với cúm B: Độ nhạy 92.5%, Độ đặc hiệu: 97.5%, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	8,000	Test
182	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Độ nhạy ≥98,4%, độ dặc hiệu ≥99,6%; Giới hạn phát hiện: ≤0.1 IU/ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5,200	Test
183	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan C	Độ nhạy: 99,26% Độ đặc hiệu: 99,08% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	500	Test
184	Test nhanh Rubella Ab	Hiệu suất lâm sàng Rubella IgG Độ nhạy: 98,01% Độ đặc hiệu: 99,01% Hiệu suất lâm sàng Rubella IgM Độ nhạy: 98,80% Độ đặc hiệu: 98,50% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test
185	Test nước tiểu 10 thông số	10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood, glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Phù hợp với Máy phân tích nước tiểu Siemens Clinitek Status Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	13,500	Test
186	Test thử giang mai	Độ nhạy tương đối: 99.8% Độ đặc hiệu tương đối: 99.9% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test
187	Test thử HbeAg	Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy: ≥ 97% - Độ đặc hiệu: ≥ 96.6% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test
188	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virut Rota	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân người. Dạng khay. Bảo quản ở (2-30° C). Thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong.• Độ nhạy: > 99%• Độ đặc hiệu: 98%Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	425	Test

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 859/CV-BVBV ngày 15/9/2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá],* chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế [2]	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/ khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	…									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày],* kể từ ngày ... tháng... năm. *..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

….., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo

hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.